

kāi xīn

(开 心)

chǐ zi

(尺 子)

cháng chǐ

(长 尺)

běn zi

(本 子)

běn rén

(本 人)

dāo zi

(刀 子)

dà dāo

(大 刀)

bù hǎo

(不 好)

bù shì

(不 是)

duō shǎo

(多 少)

shǎo jiàn

(少 见)

zhōng xīn

(中 心)

shuǐ zhōng

(水 中)

wǔ yuè

(五 月)

shí wǔ

(十 五)

dà fēng

(大 风)

fēng yún

(风 云)

lì zhèng

(立 正)

lì mǎ

(立 马)

zhèng zài

(正 在)

zhèng shì

(正 是)